

Số: 109 /NMĐTB2-KTATMT

Thái Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2025

V/v cung cấp báo giá công cụ dụng cụ phục vụ
sản xuất – NMNĐ Thái Bình 2.

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang triển khai mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất năm 2025 – NMNĐ Thái Bình 2. Được biết Quý Nhà cung cấp là đơn vị có năng lực trong việc cung cấp công cụ dụng cụ trong các Nhà máy Nhiệt điện, đề nghị Quý Nhà cung cấp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá vật tư nêu trên với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc: Như phụ lục đính kèm.
- Thời gian cung cấp hàng hóa: Nhà cung cấp đề xuất sớm nhất có thể trong năm 2025.
- Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- Hiệu lực báo giá: 03 tháng kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 15h00 ngày 24/01/2025.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi người có thẩm quyền của Nhà cung cấp.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
- Thông tin liên hệ:
 - ✓ Người nhận: Võ Thành Thoại, Phòng KTATMT;
 - ✓ Địa chỉ: Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
 - ✓ Số điện thoại liên hệ: 0932452383; Email: thoaivt@pvpgb.vn

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cảm ơn sự hợp tác của Quý Nhà cung cấp.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- CNPĐ DK (để b/c);
- GD NM (để b/c);
- Lưu: VT, KTATMT (V.T.T: b).

Đính kèm:

- Phụ lục: Phạm vi công việc.

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ THÁI BÌNH 2
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Chung

Xã Mỹ Lộc - huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình

ĐT: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678



Phụ lục 1: Phạm vi công việc công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất năm 2025
(Đính kèm Công văn số/NMĐTĐTB2- KTATMT ngày 15 tháng 01 năm 2025)

Stt	Tên	Thông số kỹ thuật			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thông số kỹ thuật	Model	Hãng			
1	Thước cặp điện tử	- Hãng sản xuất Mitutoyo - Model 500-754-20 - Phạm vi đo 0 - 300mm / 0 - 12in - Độ chính xác ±0.03 mm / ±0.0015 in - Độ hiển thị 0.01mm / 0.0005 in	500-754-20	Mitutoyo/ Japan	Cái	1	
2	Thước cặp cơ khí	- Phạm vi đo 0-300mm/0-12" - Độ chính xác ±0,04mm - Độ chia 0.02mm (0.001in)	530-119	Mitutoyo/ Japan	Cái	2	
3	Panme đo ngoài	- Phạm vi đo 0 - 25 mm - Độ chính xác ±1 μm - Độ hiển thị 0.001 mm	293-240-30	Mitutoyo/ Japan	Cái	1	
4	Panme đo ngoài	- Phạm vi đo 0 - 25mm - Độ chính xác ±2μm - Độ chia 0.001mm	103-129	Mitutoyo/ Japan	Cái	1	
5	Cáo 2 chấu 3 trong 1	- Kiểu : Krallex Puller - Độ mở ngàm cáo ngoài có 3 kích thước: 100 mm, 200mm, 250mm - Độ vôi, hành trình ti cáo: 130 mm. - Vật liệu bằng thép rèn cao cấp, trục chính mạ kẽm - Tay trượt trên vai cáo qua cơ cấu ngàm trượt để thay đổi độ mở ngàm - Trọng lượng: 7980 g.	173S	Germany/ Đức	Cái	1	
6	Bộ cờ lê vòng miệng	- Hệ mét - Dài thao tác: 6; 7, 8, 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24; 27; 30; 32 mm - Số lượng: 21 chiếc - Trọng lượng: 3800 (g) - Đạt tiêu chuẩn: DIN 3113 Form A, ISO 3318, ISO 7738 - Đóng gói: túi vải bền - Vật liệu: Chrome vanadi - Bề mặt mạ sủi mờ, có tên hãng dập nổi trên thân	517.0043	Germany/ Đức	Bộ	2	
7	Đồng hồ vạn năng kiểm tra đầu dò máy động	- Tần số Wireless: 2.4 GHz (khoảng cách gửi màn hình và máy Max10m) - DCV: 0.1 mV ~ 1000 V /0.25 % - ACV: 0.1 mV ~ 1000 V /1.0 % - DCA: 1 mA ~ 10 A /1.0 % - ACA: 1 mA ~ 10 A /1.5 % + 3 - R: 0.1 Ω ~ 40 MΩ - C: 1 nF ~ 9999 μF - F: 5 Hz ~ 50 kHz - T (kiểu K):-40 °C ~ +400 °C	233 True RMS	Fluke	Bộ	0	
8	Máy khoan đục bê tông cầm tay	Đường kính khoan bê tông, mũi khoan búa: 12 - 38 mm Đầu cấp: SDS-tối đa Tốc độ định mức: 320 vòng/phút Tỷ lệ va đập ở tốc độ định mức: 2900 bpm Năng lượng va đập: 7 / 9 J Công nghệ: Đức Đầu vào công suất định mức: 1.050 W Đường kính khoan bê tông, mũi khoan xuyên thủng: 45 - 55 mm	GBH5-40D	Bosch	Bộ	2	
9	Máy đo khí độc 4 chỉ tiêu (SENKO)	Khí phát hiện: O2, CO, H2S, khí cháy LEL Giải đo: O2: 0~30% CO: 0~500ppm H2S: 0~100ppm Khí cháy: 0~100%LEL Màn hình hiển thị : Digital LCD Âm thanh cảnh báo : 90dB Đèn cảnh báo : Red LED & White back light Rung cảnh báo: cô rung Nguồn: Alkaline battery 2ea, Rechargeable NI-MH battery pack Nhiệt độ độ ẩm làm việc: -20°C ~ +50°C, : 15% ~ 90% RH (non-condensing)- Cấp bảo vệ: Ex iad IIC T4 IP67 (KGS) Vỏ: Clear polycarbonate with thermal-plasticelastic (TPE) overmold.	SP12C7	Senko	Bộ	2	
10	Xe đẩy hàng 4 bánh gấp gọn	Chiều cao tay đẩy (mm): 820 Chiều dài bàn (mm): 735 Chiều rộng bàn (mm): 480 Chiều cao mặt bàn (mm): 14 Tự trọng (kg): 8 Chất liệu sàn: Thép	SY-8023	Việt Nam	Xe	2	
11	Súng gõ ri khí nén	Đầu khí vào 1/4" Số lần đập/phút 4,000 bpm Đường kính piston 20 mm Hành trình của piston 12 mm Lượng khí tiêu thụ 4.17 l/s Trọng lượng 2,7 kg	KPT-F4	Kawasaki	Bộ	3	
12	Đồng hồ vạn năng hiệu chuẩn	DCV: 1000V / ±(0.05%+1)/10 μV ACV: 1000V / ±(0.7%+2)/0.1 mV DCA: 10A /±(0.2%+2)/ 0.01 μA ACA: 10A /±(1.0%+2)/ 0.1 μA Ω: 50 MΩ / ±(0.2%+1)/0.1Ω C: 9.999 μF / ±(1%+2)/0.01 nF F: 200 kHz /±(0.005%+1)/0.01 Hz Duty Cycle: 99.9% / ±0.2% / 0.1% Nhiệt độ: -200.0°C ~ 1090°C Tích dẫn điện: 60nS / ±(1.0%+10)/ 0.01nS Kiểm tra diode, thông mạch	87V	Fluke	Bộ	4	
13	Thước cặp điện tử	- Dài đo: 0-450mm - Cấp chính xác: 0.05mm - Độ phân giải: 0.01mm	500-505-10	Mitutoyo/ Japan	Cái	1	



14	Thước đo độ sâu điện tử	- Phạm vi đo 0-150mm / 0-6 " - Độ phân giải 0.01mm / 0.0005 " - Độ chính xác $\pm 0,02 \text{ mm} / \pm 0,001 \text{ ''}$ - Pin SR44	571-211-20	Mitutoyo/ Japan	Cái	2	
15	Mô cắt oxygen	Nhiên liệu: Oxy và L.P.G Chiều dài 1000mm	DS-301	Daesung/ Korea	Cái	2	
16	Máy thổi dùng pin Makita DUB18SRT 18V	Điện Áp 18V Tốc độ không tải 21.000 v/p Cấp độ làm việc: 2 cấp độ Tốc độ gió 193 km/h Lưu lượng gió 14.2 m³/phút Lực gió 12.2 N Trọng lượng 2.8Kg Tron bộ gồm: 1 pin + 1 sạc	M18 FBLG3-0	Miwaukee	Cái	1	
17	Máy vận ốc chạy pin	Mô-mơ xoắn cực đại 339Nm Hiệu thế pin 18 V Lực momen 102/203/339/34 Nm Tốc độ không tải tối đa 0-900/1650/2400/1200 v/p (4 chế độ) Tốc độ đập 1000/2400/3500 l/p Đầu khẩu 1/2"(12.7mm) Trọng lượng: 1.1kg Tron bộ gồm: 2 pin + 1 sạc	M18 FIW212	Miwaukee	Bộ	4	
18	Máy siết bu lông	Điện thế 18V Tối đa mô-men xoắn (Nm) 1180/1254/1966/2576 Mô-men xoắn đai ốc (Nm) 2711 Tốc độ không tải (RPM) 600/700/900/100 Tỷ lệ tác động (ipm) 750/930/100/1400 Tối đa đường kính bu lông M48 Trọng lượng với bộ pin nếu có (kg) 12,34 (w / M18 HB12.0) Tron bộ gồm: 2 pin + 1 sạc	M18 ONEFHIWF1D	Miwaukee	Bộ	2	
19	Kệ kho trung tải	- Kích thước: Cao x Sâu x Dài 2,2 x 0,8 x 1,6 (m) - Số tầng: 4 - Chất liệu: Sắt, thép công nghiệp - Tải trọng: 350 - 400kg/tầng		Việt Nam	Bộ	10	
20	Panme đo lỗ 3 châu	Phạm vi đo: 40-50mm Độ chính xác: $\pm 3\mu\text{m}$ Độ chia: 0.005mm	368-769	Mitutoyo/ Japan	Bộ	1	
21	Bộ panme đo trong cơ khí đo lỗ 3 châu	Phạm vi đo: 50-100mm (50-63, 62-75, 75-88, 87-100mm) Độ chính xác: $\pm 3\mu\text{m}$ Độ chia: 0.005mm	368-914	Mitutoyo/ Japan	Bộ	1	
22	Bộ panme đo trong cơ khí đo lỗ 3 châu	Phạm vi đo: 100 - 200mm (100-125, 125-150, 150-175, 175-200mm) Độ chính xác: $\pm 5\mu\text{m}$ Độ chia: 0.005mm	368-915	Mitutoyo/ Japan	Bộ	1	
23	Panme đo trong cơ khí đo lỗ 3 châu	Phạm vi đo: 275-300mm Độ chính xác: $\pm 2\mu\text{m}$ Độ chia: 0.005mm	368-181	Mitutoyo/ Japan	Bộ	1	
24	Panme đo trong cơ khí đo lỗ 3 châu MITUTOYO 368-180 (250-275mm/ 0.001mm)	Phạm vi đo: 250-275mm Độ chính xác: $\pm 5\mu\text{m}$ Độ chia: 0.005mm	368-180	Mitutoyo/ Japan	Bộ	1	
25	Panme đo trong cơ khí đo lỗ 3 châu	Phạm vi đo: 225-250mm Độ chính xác: $\pm 5\mu\text{m}$ Độ chia: 0.005mm	368-179	Mitutoyo/ Japan	Bộ	1	
26	Panme đo trong cơ khí đo lỗ 3 châu	Phạm vi đo: 225-250mm Độ chính xác: $\pm 5\mu\text{m}$ Độ chia: 0.005mm	368-178	Mitutoyo/ Japan	Bộ	1	
27	Máy Mài Đầu Trụ Kawasaki Kpt-26Dg	Kích thước vành đai: 6 hoặc 6.35 mm Tốc độ không tải: 15.000 rpm Lượng khí tiêu thụ: 8.43 l/s Đầu khí vào: 3/8"	Kpt-26Dg	Kawasaki	Bộ	2	
28	Máy doa lỗ hãng Nitto Kohki	Áp suất khí (MPa - kgf/cm²): 0,6 (6) Lượng khí tiêu thụ (Không tải) (m³/phút): 0,22 Đường kính lỗ gò (mm): 3 đến 34 Kích thước chuỗi vít cạnh (mm): 6, 8, 10, 12 Phụ kiện đi kèm: Đầu kẹp 6mm Đầu kẹp 8mm Đầu kẹp 10mm (Đã lắp đặt) Vòng treo Cờ lê lục giác 2.5 mm Bushing R 1/8 x NPT 1/4	BC-005	Nitto kohki	Bộ	2	
29	Tay cắt oxy gas	Size: M Hãng sản xuất: Tanaka		Tanaka	Bộ	1	
30	Đồng hồ argon	Áp lực đầu vào: 0 - 250 Bar Áp lực đầu ra: 0 - 20 Kg/cm²	F22R	Tanaka	Cái	10	
31	Đồng hồ gas	Áp suất khí vào lớn nhất: 280 bar Áp suất khí làm việc max: 10 bar Áp suất khí ra max: 25 bar		Tanaka	Cái	1	
32	Đồng hồ Oxy	Áp suất khí vào lớn nhất: 280 bar Áp suất khí làm việc max: 10 bar Áp suất khí ra max: 25 bar		Tanaka	Cái	1	
33	Van chống cháy ngược Oxy Gas			Tanaka	Bộ	6	
34	Ê tô 6"	Bề rộng Eto: 180 mm Tổng chiều dài: 450 mm Có mâm xoay	914.0035	Ks Tools	Cái	4	
35	Ê tô tự định tâm	Thân chính và để xoay được chế tạo bằng gang độ cứng cao. Độ chính xác lặp lại $\pm 0.01\text{mm}$. Độ cứng của má trượt 45 HRC. Độ cứng của má kẹp 50 HRC. Đề xoay 360°. Lựa chọn thêm + Đề xoay VCV-0611S (Ø200x22mm) dùng cho VCV-0611. Phù hợp với Trung tâm gia công 4/5 trục.	VCV-0611	Vertex	Cái	1	



36	Ê tô tự định tâm	Thân chính và dễ xoay được chế tạo bằng gang độ cứng cao. Độ chính xác lắp lại ±0.01mm. Độ cứng của má trượt 45 HRC. Độ cứng của má kẹp 50 HRC. Đề xoay 360°: Lựa chọn thêm + Đề xoay VCV-1090S (Ø248x22mm) dùng cho VCV-1090. Phù hợp với Trung tâm gia công 4/5 trục.	VCV-1090	Vertex	Cái	1	
37	Ê tô có mâm xoay	Bề rộng Eto: 180 mm Tổng chiều dài: 450 mm Có mâm xoay	914.0035	Ks Tools /Germany	cái	1	
38	Máy uốn ống bằng thủy lực loại cầm tay	Bộ khuôn ống: 10 - 12 - 15 - 18 - 22 Dùng cụ uốn ống bằng thủy lực hình cánh cung. Có nhiều khuôn uốn khác nhau tùy theo đường kính. Áp suất làm việc max 700 bar. Tích hợp sẵn bơm và xylanh. Sử dụng được cả cho ống đồng mềm, thành mỏng: Ø 10 – 22 mm, Ø ¼ – ¾", s ≤ 1 mm Ống đồng bọc phủ: Ø 10 – 18 mm, Ø ¼ – ¾" s ≤ 1 mm Tubes of press fitting systems in: stainless steel Ø 12 – 22 mm, s ≤ 1.2 mm soft carbon steel, coated Ø 12 – 18 mm, s ≤ 1.2 mm Soft precision steel tubes Ø 10 – 22 mm, s ≤ 1.5 mm Ống composite đa lớp: Ø 14 – 32 mm	153521	REMS	Cái	1	
39	Bộ uốn ống bằng tay Ø6	Đường kính phi uốn: Ø 6 mm Chiều dài: 285 mm Trọng lượng: 530 (g) Tay cầm phía dưới có nẩy khóa, dùng để cố định ống (đồng, thép) không bị trượt khi thao tác. Phía tay cầm phía trên có chức năng tịnh tiến, để kẹp ống từ 0 đến 180 độ	122.1006	Ks Tools/ Germany	Cái	1	
40	Bộ uốn ống bằng tay Ø8	Đường kính phi uốn: Ø 8 mm Chiều dài: 330 mm Trọng lượng: 650 (g) Tay cầm phía dưới có nẩy khóa, dùng để cố định ống (đồng, thép) không bị trượt khi thao tác. Phía tay cầm phía trên có chức năng tịnh tiến, để kẹp ống từ 0 đến 180 độ	122.1008	Ks Tools/ Germany	Cái	1	
41	Bộ uốn ống bằng tay Ø10	Đường kính phi uốn: Ø 10 mm Chiều dài: 350 mm Trọng lượng: 920 (g) Tay cầm phía dưới có nẩy khóa, dùng để cố định ống (đồng, thép) không bị trượt khi thao tác. Phía tay cầm phía trên có chức năng tịnh tiến, để kẹp ống từ 0 đến 180 độ	122.1010	Ks Tools/ Germany	Cái	1	
42	Bộ uốn ống bằng tay Ø12	Đường kính phi uốn: Ø 12 mm Chiều dài: 310 mm Trọng lượng: 920 (g) Tay cầm phía dưới có nẩy khóa, dùng để cố định ống (đồng, thép) không bị trượt khi thao tác. Phía tay cầm phía trên có chức năng tịnh tiến, để kẹp ống từ 0 đến 180 độ	122.1012	Ks Tools/ Germany	Cái	1	
43	Máy khoan vắn vít dùng pin	Điện thế 18V RED LITHIUM-ION Tốc độ không tải 0-500/2100 vòng / phút Tốc độ đập 0-7800 / 30000 lần / phút Mô men xoắn 158 Nm Mô men xoắn tối đa 175 Nm Đầu kẹp 13mm Khả năng khoan Tường 16, Sắt 13mm, Gỗ 89mm Trọng lượng 2.5 Kg (5.0 Ah) Trộn bộ gồm: 1 pin + 1 sạc	M18 FPD3	Miwaukee	Cái	1	
44	MÁY MÀI GÓC DÙNG PIN	Điện áp pin 18V Tốc độ không tải 8500 RPM Đường kính đĩa 100 mm Chiều dài 322.8 mm Chiều cao 102.9 mm Trọng lượng kèm pin 2.6 Kg (pin 5.0Ah) Trộn bộ gồm: 2 pin + 1 sạc	M18 FSAG100XB	Miwaukee	Cái	1	
45	MÁY SIẾT BU LÔNG DÙNG PIN	Công nghệ pin Li-Ion Hiệu thế pin 18 V Chiều dài chỉ 152mm Bao gồm Chế độ Dừng tự động: Ngăn siết chặt quá mức Tốc độ tháo bu lông M22 trong 1,8 giây Lực momen mở 881Nm Lực momen siết 475 / 610 / 745 / 47 Nm Khả năng vắn ốc tối đa M22 Tốc độ không tải 0-1200 / 0-1950 / 0-2575 / 0-1325 v/p Tốc độ đập 0-900 / 0-2100 / 0-3100 l/p Điều khiển 3 chế độ Trọng lượng 1.8kg Trộn bộ gồm: 2 pin + 1 sạc	M18 FMTIW2F12	Miwaukee	Cái	1	
46	MÁY THỔI BỤI DÙNG PIN	Lượng Khí Tối Đa (máy thổi) Mode: 4/ 3/ 2/ 1: 1.1/ 1.0/ 0.8/ 0.6 m³/phút Lưu Lượng Hút Tối Đa 10.3 kPa Trọng Lượng 1.5 - 2.3 kg Độ ồn áp suất 79 dB(A) Độ Rung/Tốc Độ Rung 2.5 m/s² hoặc ít hơn Trộn bộ gồm: 1 pin + 1 sạc	AS001GZ01	Makita	Cái	1	
47	ĐÈN CÔNG TRƯỜNG DÙNG PIN	6 LED Luminus SST40 nhiệt độ màu 6500K. Độ sáng siêu khủng 10.000 lumen, chiếu xa 500 mét. Công tắc kim loại bền bỉ, linh hoạt, siêu nhạy. Chùm sáng chiếu tỏa góc 90 độ. Chống nước IP68, chịu được ở độ sâu 2m.	LR35R	FENIX	Cái	2	
48	Dây kết nối hart 475	Handheld Field Communicator Lead for Rosemount/Emerson Hart 275/375 / 475/388...		Emerson	Bộ	1	
49	Dây kết nối hart	Mã Sp: Emerson TREX-0004-0001		Emerson	Bộ	3	

50	Bộ đầu tuýp đen	Loại đầu khâu: 6 cạnh, dài. Hộp đựng bằng sắt, sơn tĩnh điện. Chia khoang mút xếp chống dầu mỡ, hóa chất làm sạch Các size trong bộ: 24, 27, 30, 32, 36, 41 mm Đầu vuông: 3/4 inch Có rãnh xò chốt an toàn và vòng cao su. Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3121-H 20, ISO1174 Vật liệu: Chrome Vanadium phủ phosphat đen. Trọng lượng: 7360g	791-S6LT	Elora/ Germany	Bộ	1	
51	BỘ TUÝP LỤC GIÁC HỆ MÉT	Đầu drive: 1/4 + 1/2 inch Đầu tuýp: lục giác 6 point Vật liệu: Chrome vanadium Bao gồm 68 món: 02 Thanh nối 1/2" dài: 125, 250 mm 20 đầu khâu lục giác ngắn 1/2 inch: 8 - 10 - 11 - 12 - 13 - 14 - 15 - 16 - 17 - 18 - 19 - 20 - 21 - 22 - 23 - 24 - 27 - 30 - 32 - 34 mm 10 đầu khâu lục giác ngắn 1/4 inch: 5,5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 11 - 12 - 13 - 14 mm 03 Đầu bit dẹt 1/4": 4,5 - 6,5 - 8 mm 03 Đầu bit PH 1/4": PH1 - PH2 - PH3 03 Đầu bit PZ 1/4": PZ1 - PZ2 - PZ3 06 Bit lục giác 1/4": 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 mm 07 Bit hoa thị 1/4 inch: T15 - T20 - T25 - T27 - T30 - T40 - T45 05 Bit XZN 1/4": M4 - M5 - M6 - M8 - M10 01 đầu chuyển adaptor 1/4" 02 Thanh nối dài 1/4": 50, 100 mm 02 Đầu lắc léo: 1/4 inch, 1/2 inch Square drive adaptor, for bit ratchet 1/4" 01 Tô vít đầu vuông 1/4" 150mm 02 Tay vận nhanh 72 teeth : 1/4 + 1/2 inch Đóng gói: Hộp nhựa chống sốc Bề mặt xi mờ Trọng lượng: 4970 g	951.0668	Ks Tools	Bộ	2	
52	Bộ 8 kim mở phe trong và ngoài	4 chiếc kim Mở Phe Trong Mũi Gài Knipex 48 11 J1: kim mở phe trong - mũi thẳng - đường kính phe Ø 12-25mm Knipex 48 11 J2: kim mở phe trong - mũi thẳng - đường kính phe Ø 19-60mm Knipex 48 21 J11: kim mở phe trong, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 12-25mm Knipex 48 21 J21: kim mở phe trong, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 19-60mm 4 chiếc kim Mở Phe Ngoài Mũi Gài Knipex 49 11 A1: kim mở phe ngoài - mũi thẳng - đường kính phe Ø 10-25mm Knipex 49 11 A2: kim mở phe ngoài - mũi thẳng - đường kính phe Ø 19-60mm Knipex 49 21 A11: kim mở phe ngoài, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 12-25mm Knipex 49 21 A21: kim mở phe ngoài, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 19-60mm	00 21 25	Knipex	Bộ	1	
53	Bộ tô vít đóng xoay tự đảo chiều	Số lượng: 11 chi tiết 01 tô vít đóng đầu vuông 1/2 inch 135 mm 03 mũi vít 4 cạnh 5/16 inch 36 mm: PH1 – PH2 – PH3 06 mũi vít 2 cạnh: 5 mm; 6 mm; 8 mm; 10 mm; 12 mm; 14 mm 01 đầu chuyển adaptor 1/2 inch 38 mm: 1/2" x 5/16" Trọng lượng: 1000 (g) Tiêu chuẩn đầu vuông: DIN 3120, ISO 1174 Vật liệu: Thép đặc biệt	515.1003	Ks Tools	Bộ	1	
54	Bộ đục lỗ gioăng	Bộ đục lỗ gioăng và các vật liệu mềm bao gồm 9 mũi đóng có đường kính từ Ø5 đến Ø32mm bao gồm các kích thước Ø5mm, 6mm, 8mm, 10mm, 12.5mm, 16mm, 20mm, 25mm và 32mm	0081	Fervi	Bộ	1	
55	Khung cửa sắt	- Chiều dài lưới cửa 300mm - Lưới cửa đi kèm 129.6620-24	907.2100	Ks Tools	Bộ	1	
56	Áp kế tĩnh	- đo áp suất trong phạm vi toàn thang đo từ 8" đến 36" của nước hoặc thủy ngân.	SERIES 1221/1222/1223	China	Bộ	1	
57	Cờ lê dây đai	- đường kính tối đa 220 mm - Chiều dài dây đai 800 mm. - Trọng lượng tổng 0,36 kg - mã EAN là 8012667315191.	0352	Fervi	Bộ	2	
58	Bơm thử áp	- Áp lực tối đa: 5.0MPa (50kgf/cm2) - Lượng nước phun: 16ml/lần - Đầu thoát: PT1/4" - Dung tích bình: 3.0L	TP50E	Asada	Bộ	1	
59	Máy mài góc 100mm	Điện áp:220V-240V~50/60Hz Công suất710W Tốc độ không tải12.000 vòng/phút Đường kính đĩa100 mm Ren trục bánh màiM10 Chổi nắp con sợi thép, đường kính75 mm Cờ trục, đường kính22,2 mm	GWS700	Bosch	Cái	1	
60	Máy mài góc 125mm, 1300W	Công suất đầu vào định mức1.400 W Tốc độ không tải2.800 – 11.500 vòng/phút Đường kính đĩa125 mm Ren trục bánh màiM14 Tay cầm chỉnhThùng Cờ trục, đường kính22,23 mm Trọng lượng2,2 kg Công tắcCông tắc có thể khóa	GWS14-125S	Bosch	Cái	1	
61	Máy mài góc 180mm, 2000W	Tốc độ không tải8.500 v/p Ren trục bánh mài M14 Đường kính đĩa 180mm Công suất 2200W Trọng lượng 5.2kg	GWS2200-180	Bosch	Cái	1	



62	Máy khoan điện cầm tay 800W	Đường kính khoan bê tông: 20 / 13 mm Tốc độ không tải: 0 - 1000 / 3000 vòng/phút Khả năng của đầu cấp: 1,5 - 13 mm Đường kính khoan thép: 13 / 8 mm Công suất 800W Tốc độ định mức: 0 - 600 / 2200 vòng/phút Trọng lượng không tính cáp: 2,2 kg Tỷ lệ va đập ở tốc độ không tải: 0 - 16000 / 48000 bpm Ren nổi trục chính máy khoan: 1/2" - 20 UNF Đường kính khoan gỗ: 40 / 25 mm	GSB 20-2RE	Bosch	Cái	2	
63	Máy hàn điện tử xách tay	Điện thế vào ± 15%1 pha 220V Tần số (Hz)50/60 Hz Công suất đầu ra9.3 KVA Cường độ ra20 – 250A Điện áp ra50 – 70 V Chu kỳ công tác60% Trọng lượng6.5 (Kg) Sử dụng que hàn (mm)2.6 – 4.0 Phụ kiện kèm theo:2 cọc nối dài Phụ kiện1 kim hàn 300A, 1 kẹp Mass 300A, 5 m dây hàn, 2 m dây mass	HK250Z	Hồng Kỳ	Cái	1	
64	Máy khoan động lực dùng pin	Điện thế - Động cơ 18 V - Động cơ không chổi than Chức năng Khoan 3 chức năng Lực moment 62Nm Trọng lượng không kèm pin 1.04 Kg Chiều dài thân máy 155 mm Khả năng khoan sắt/tường/gỗ: 13/13/35mm Bộ bao gồm : 2pin+ 1 sạc	M18 BLPDRC	Miwaukee	Cái	1	
65	Máy khoan vặn vít dùng pin	Điện áp18V Tốc độ không tải0-450/1800 v/p Tốc độ đập 28800 l/p Momen xoắn 50 Nm Khả năng khoan tường/ sắt/ gỗ: 16mm/13mm/38mm Đầu kẹpAuto lock 13mm Chiều dài thân máy 197mm Cân nặng 1.4kg Bộ bao gồm : 2pin+ 1 sạc	M18 BPD	Miwaukee	Cái	2	
66	Máy khoan cầm tay	- Công nghệ pin XR Li-Ion - Điện thế 18V - Momen xoắn cực đại 90 Nm - Tốc độ không tải 0-2,000 v/p - Đầu kẹp tự động kim loại 1.5-13mm - Khả năng khoanGỗ (40mm), sắt (13mm) - Trọng lượng thân máy 1.2kg - Phụ kiện Thân máy DCD800N, 2 Pin 4.0Ah, 1 sạc , Valy	DCD800M2T-B1	Dewalt	Bộ	2	
67	Máy siết bulong cầm tay	- Điện thế 20V Max - Đầu khâu 1/2" - Tốc độ không tải 2,500 v/p - Tốc độ đập 3,500 l/p - Momen xoắn cực đại (mở) 542 Nm - Momen xoắn cực đại (đóng) 407 Nm - Trọng lượng 1,09 Kg - Phụ kiện Thân máy, 1 Pin 5.0 Ah, 1 sạc nhanh, Valy	DCF922P1	Dewalt	Bộ	2	
68	Bộ dụng cụ đa năng	13 tuýp 1/2": 10 - 11 - 12 - 13 - 14 - 15 - 16 - 17 - 18 - 19 - 21 - 22 - 24 mm 1 tuýp nối dài 1/2": 125 mm 1 đầu tắc kéo 1/2" 1 tay vặn nhanh đầu chụp 1/2": 270 mm 1 đầu Universal step key 1/2": 3/8" - 1/2" - 3/4" - 1" 10 cờ lê miệng: 8x9 - 10x11 - 12x13 - 14x15 - 16x17 - 18x19 - 20x22 - 21x23 - 24x27 - 30x32 mm 9 cây lục giác 1,5 - 2 - 2,5 - 3 - 4 - 5 - 6 - 8 - 10 mm 1 cửa cầm tay 1 giữa 200 mm 1 đục nhọn 250 mm 1 đục det 250x25 mm 1 nạo ri 38 mm 3 cây bứt chỉ HIB 1 thước nivo 300 mm 1 thước gỗ 2000 mm 1 bộ đầu bít 1/4": 911.2060 1 tô vít đầu chụp 1/4": 205 mm 1 tô vít thứ điện 150 - 250 V 4 tô vít Slotted 3 - 4 - 5,5 - 6,5 mm 2 tô vít PH1 - PH2 1 cờ lê đặc biệt Special sanitary spanner: 17 x 19 mm 1 chổi đánh ri 250 mm 1 cờ lê vận ống Ø 10 - 32 mm 275mm 1 cờ lê chữ thập 160 mm 1 dao cắt ống 3 - 28 mm 1 dao cắt ống 3 - 42 mm 1 kim mở qua 240 mm	911.0695	Ks Tools	Bộ	1	
69	Bộ T vặn ốc	- 8 Size: 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm, 13mm, 14mm, 17mm	1184M	Kingtony	Bộ	1	
70	Cào vòng bi	Phạm vi đường kính ngoài của chi tiết gia công, bằng cách sử dụng tay cào + Bộ 1: 50 đến 110 mm + Bộ 2: 75 đến 170 mm Tầm với, bằng cách sử dụng tay cào (tối đa) + Bộ 1: 65 mm + Bộ 2: 115 mm Trục thủy lực, hành trình của pít-tông 80 mm Ren bộ điều hợp của cào UN 1.5 x 16 tپی Phạm vi đường kính ngoài của chi tiết gia công, bằng cách sử dụng thiết bị tách 26 đến 160 mm Phạm vi đường kính trục, bằng cách sử dụng thiết bị tách 20 đến 100 mm Tầm với, bằng cách sử dụng thiết bị tách (tối đa) 250 mm, bằng cách sử dụng thanh kéo dài được trang bị kèm	TMHC 110E	SKF	Bộ	1	



71	Máy tính laptop kỹ thuật (phục vụ công tác lập trình, download, Upload relay, các phần mềm biến tần...)	CPU: Intel® Core™ Ultra 7 155H vPro® Essentials (24 MB cache, 16 cores, 22 threads, up to 4.8 GHz, 45W) RAM: 32GB LPDDR5x 7467 MT/s SSD: 512GB PCIe Gen4 M.2 SSD VGA: RTX 1000 Ada 6GB DISPLAY: 16" FHD+ Non-touch, 1920 x 1200, 60Hz, 500 nits, IPS, 100% DCI-P3, Low Blue Light, IR Camera and Mic Pin: 6-cell 100Whr Lithium battery Ổng kết nối như Thunderbolt 4, USB 3.2,HDMI, RJ45	Precision 5690	Dell/HP	Bộ	1	
72	Đèn sấy	Đèn sấy hồng ngoại 2 bóng Công suất 2x1000W Kích thước máng: 630x200x50mm Chiều dài bóng: 600mm Điện áp 220VAC/50Hz		Việt Nam	Bộ	3	
73	Ampe kim	ACA kim cứng: 600A /0.1 A /2% ± 5 digits ACA kim mềm (optional): 2500A /0.1 A /3% ± 5 digits DCA: 600A /0.1 A /2% ± 5 digits ACV: 600V /0.1 V /1.5% ± 5 digits DCV: 600V /0.1 mV /1% ± 5 digits R: 60,000 Ω /0.1 Ω /1% ± 5 digits F: 500 Hz /0.1 Hz /0.5% ± 5 digits C: 1 μF to 1000 μF /1 μF /1% ± 4 digits	374	Fluke	Bộ	2	
74	Đồng hồ vạn năng	DC mV: 600.0 mV / ± 0.5% DCV: 6.000 V, 60.00 V, 600.00 V / 0.5% AC mV(Tru RMS): 600.0 mV / 1.0 % ACV (True RMS): 6.000 V, 60.00 V, 600.0 V / 1.0 % Kiểm tra liên tục: có Ohms: 600.0 Ω, 6.000 kΩ, 60.00 kΩ, 600.0 kΩ, 6.000 MΩ / 0.9 %, 40.00 MΩ / 5 % Kiểm tra Diode: có C: 1000 nF, 10.00 μF, 100.0 μF, 9999 μF Lo-Z C: 1 nF to 500 μF / 10% ACA (True RMS) : 6.000 A, 10.00 A / 1.5% DCA: 6.000 A, 10.00 A / 1.0% Hz: 99.99 Hz, 999.9 Hz, 9.999 kHz, 50 kHz / 0.1%	115	Fluke	Bộ	0	
75	Đồng hồ đo thứ tự pha	Chỉ thị số Điện áp làm việc 70~1000V AC Tần số hiệu ứng: 45 ~ 66Hz; Mã màu : L1 (U): Đỏ L2 (V): Trắng L3 (W): Xanh lam Pin DC: LR6 (AA) (1.5V) × 4 Sử dụng liên tục: Xấp xỉ. 100 giờ (Tự đóng tắt nguồn trong khoảng 10 phút.)	8035	Kyoritsu	Bộ	1	
76	Kim cắt	Quy cách: 6", 150mm	84-027	Stanley	Cái	2	
77	Tua vít	Tô vít 2 đầu : 1 đầu det 6mmx100mm , 1 đầu bake 2x100mm	65-201-23	Stanley	cái	2	
78	Tua vít 2 cạnh nhỏ	Kích cỡ: (-) 2.5 x 75mm loại đầu : 2 cạnh tổng chiều dài : 170mm đường kính : 2.5mm		Stanley	cái	2	
79	Tua vít 4 cạnh trung	Chiều Dài Mũi Vít 150 mm Tổng Chiều Dài 184.3 mm Đường Kính Tay Cầm 34.3 mm Vật Liệu Thép Cr-V, Tay Cầm Bọc nhựa PP+TPR Loại Đầu Dẫn Đầu Bake	60-814	Stanley	cái	2	
80	Túi đựng đồ điện	Kích thước 290mm x 350mm x 110mm	9988	Asaki	cái	2	
81	Rulo điện	Số ổ cắm: 3 Số công tắc: 1 Chiều dài dây: 50m Số lõi dây: 2 Công suất: 15A Chiều dài dây 50m	QT50-2-15A	Lioa	cái	2	
82	Súng bắn nhiệt độ	Dải đo: -30 °C đến 500 °C (-22 °F đến 932 °F) Độ chính xác: ±1.5 °C or ±1.5% của giá trị đọc Thời gian hồi đáp: <500 Dải phổ: 8 to 14 microns Độ nhạy: 0.10 đến 1.00 Độ phân dải quang: 10:1 Hiển thị: 0.1 °C (0.2 °F) Khả năng đo lại: ±0.8% của giá trị đọc <±1.0 °C (2 °F),	62 Max	Fluke	Cái	1	
83	Kim tuốt, bấm cáp	Chiều dài 8.5"/215mm Chức năng tuốt dây 7 trong 1: 0.6-2.6mm, 22-10AWG	552808	Wokin	Cái	1	
84	Kim bấm, tuốt cáp	Chiều dài 6"/160mm Chức năng tuốt dây 7 trong 1: 0.6-2.6mm, 22-10AWG	552706	Wokin	Cái	1	
85	Bộ tuốc nơ vít đa năng 24 đầu	Bộ gồm 11 chi tiết : + Tua vít 2 đầu bake, L=175mm (1317012PN) : PH1 – PH2 + Tua vít 2 đầu hoa thị, L=175mm (1317012ZN) : PZ2 – PZ1 + Tua vít 2 đầu dẹp, L=175mm (1317046SN) : (-) 4mm – (-) 6mm + Tua vít 2 đầu dẹp, L=175mm (1317057SN) : (-) 5mm – (-) 7mm + Tua vít 2 đầu sao, L=175mm (1317115TN) : T10 – T15 + Tua vít 2 đầu sao, L=175mm (1317225TN) : T20 – T25 + Tua vít 2 đầu sao, L=175mm (1317340TN) : T30 – T40 + Tua vít 2 đầu lục giác, L=175mm (131744BHN) : B4 – H4 + Tua vít 2 đầu lục giác, L=175mm (131755BHN) : B5 – H5 + Tua vít 2 đầu lục giác, L=175mm (131766BHN) : B6 – H6 + Cán nhựa, L= 135mm (91232)	32518MR	Kingtony	Bộ	1	
86	Thước nhét	- Phạm vi đo 0.05 - 1 mm - 28 lá thước 0.05 - 0.15 mm bước 0.01 mm, 0.2 - 1 mm bước 0.05 mm - Chiều dài lá 150 mm	184-303S	Mitutoyo/ Japan	Bộ	3	
87	Máy mài D100	Công suất 570W Điện áp 220-240V 50Hz Tốc độ không tải 11.000 v/p Đường kính lưỡi 100mm Trục M14 Kích thước 270x140x110mm Dây dẫn 2m Trọng lượng 2.4 Kg	M9504B	Makita	cái	1	

88	Máy khoan dùng pin	Tốc độ không tải: Cao: 0 - 1.900 Vòng/Phút Thấp: 0 - 600 Vòng/Phút Lực vận tải đa:Cứng: 62N.m Mềm: 36N.m Kích thước :185 x 79 x 249mm Trọng lượng :1.5kg Khả năng khoan:Thép: 13mm Gỗ: 38mm Phụ kiện đi kèm:Mũi vít 2-45(+)(-), Móc treo Bộ bao gồm: 2 pin + 1 sạc	DDF482RFE	Makita	cái	1	
89	Đầu chuyển đổi (Hex reducer) cho Cờ lê thủy lực PXD-8	Hex reducer (HR 8 - 80- 75)		Powermaster/India	Bộ	1	
90	Máy hàn MIG	MIG 350-J1601			Bộ	1	
91	Cáp vải tròn	Tải trọng 1 tấn Chiều dài 1m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
92	Cáp vải tròn	Tải trọng 1 tấn Chiều dài 2m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
93	Cáp vải tròn	Tải trọng 1 tấn Chiều dài 3m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
94	Cáp vải tròn	Tải trọng 2 tấn Chiều dài 1m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
95	Cáp vải tròn	Tải trọng 2 tấn Chiều dài 2m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
96	Cáp vải tròn	Tải trọng 2 tấn Chiều dài 4m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
97	Cáp vải tròn	Tải trọng 3 tấn Chiều dài 2m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
98	Cáp vải tròn	Tải trọng 3 tấn Chiều dài 3m		Myung Sung Korea	Sợi	4	
99	Thùng tôn đựng tải liệu	D68*R40*C30			Cái	10	
100	Thùng tôn đựng tải liệu	D78*R42*C35			Cái	3	
101	Thước cặp điện tử	Khoảng đo: 0-0-300mm Độ chia: 0.01mm Cấp chính xác: ± 0.02mm	500-704-20	MITUTOYO-Japan	Cái	1	
102	Nhiệt kế đo nhiệt độ, độ ẩm - đặt tại các nhà điện SS01/SS02/SS03	Kích thước:110 × 102 × 20 mm Tầm đo: 0°C – 50°C, 10%RH – 99%RH	Model: 800016	Sper Scientific, USA	Cái	3	
103	Máy thổi bụi cầm tay	Tốc độ không tải:11,400 - 21,500 v/p Trọng lượng tịnh:3.9kg Kích thước : (L x W x H)830/880/930x205x295mm Lưu lượng khí tối đa:13.4 m³/phút Tốc độ khí:54 m/s	DUB362Z	Makita	Cái	1	
104	Ổ cứng di động SSD- phục vụ lưu trữ tài liệu cho tổ tiếp nhận	Samsung T7 Shield 4T		Samsung	Cái	2	
105	Bút thử điện cao thế	Dải đo điện áp: 240V đến 275kV AC. Tần số hoạt động: 50/60 Hz. Cảnh báo: Đèn LED hiển thị trạng thái. Âm thanh báo hiệu khi phát hiện điện áp. Nguồn điện: 3 pin C (1.5V). Nhiệt độ hoạt động: -15°C đến 55°C. Cấp bảo vệ: IP65 (chống bụi và nước). Kích thước: Chiều dài thiết bị: Thay đổi theo mức điện áp cần đo. Thiết kế dạng ống rút, dễ dàng mang theo và sử dụng. Trọng lượng: Khoảng 1.5 kg (bao gồm pin)	SEW 275HP	SEW-EURODRIVE	Cái	1	
106	USB	USB Kingston 64GB		Kingston Technology	Cái	3	
107	Máy đo khoảng cách bằng laze tia xanh	Phạm vi đo: 0,05 – 50,00 m Độ chính xác đo lường: ±1,5 mm Thời gian đo (thông thường): <0,5 s Thời gian đo (tối đa): 4 s Đơn vị đo: m/cm, ft/inch Đi-ốt laser: 515 nm, <1 mW Loại tia laser: Cấp 2 Phạm vi đo góc nghiêng: 0 – 360° (4 x 90°) Độ chính xác đo góc (điển hình): ±0,2° Nguồn cấp điện: 2 pin 1.5V LR6 (AA) Thời gian hoạt động của pin: Lên đến 2,5 giờ đo liên tục Ngắt kích hoạt tự động: 5 phút Bộ nhớ: Lưu trữ 30 giá trị đo Cấp bảo vệ: IP65 (chống bụi và nước) Ren giá đỡ ba chân: 1/4" Kích thước: 119 mm x 53 mm x 29 mm Trọng lượng: Xấp xỉ 0,2 kg	GLM50-23G (0601072VK0)	Bosch	Cái	1	

108	Ô dù ngoài trời, chỉnh tâm(tròn)	Thân ô dù làm bằng thép sơn chống rỉ, ô dù chỉnh tâm sắt có dây ròng rọc trên thân điều chỉnh độ mở của ô. Áo dù bằng vải trắng PU, không thấm nước khi trời mưa. Kích thước : + Đường kính: 3m + Chiều cao: 2.5m		Hòa Phát	Cái	4	
109	Ô dù ngoài trời, lệch tâm (vuông)	Thân và nan ô được làm bằng thép hộp sơn tĩnh điện Áo dù làm bằng vải polyester không bị thấm nước khi trời mưa Ô Dù lệch tâm vuông có tay quay điều chỉnh độ mở rộng của ô Tay điều khiển nâng lên/hạ xuống tán dù Kích thước: 3mx3m Chiều cao: 2.7m		Hòa Phát	Cái	2	

